

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST

Ngày 01/06/2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lù Xuân Việt;

2. Bà Triệu Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Lò Là Cáo – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 01/06/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2026/TLST-HNGĐ ngày 29/01/2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/04/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/05/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị V, sinh năm: 1990, địa chỉ: Thôn D, xã X, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt;*

2. *Bị đơn:* Anh Lùi Văn N, sinh năm: 1991, địa chỉ: Thôn D, xã X, tỉnh Tuyên Quang; *Vắng mặt không có lý do.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2025, bản tự khai ngày 15/02/2026 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nông Thị V trình bày:*

Chị Nông Thị V và anh Lùi Văn N tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau được bố mẹ hai bên đồng ý chấp nhận cho lấy nhau và đăng ký kết hôn ngày 17/12/2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện X, tỉnh Hà Giang (*Nay là Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Tuyên Quang*). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn, lý do mỗi người có quan điểm sống khác nhau, không có tiếng nói chung, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên xảy ra cãi vã, mặc dù đã được gia đình khuyên bảo nhưng cuộc sống của vợ chồng vẫn không cải thiện được. Nay chị V cảm thấy cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc tình cảm vợ chồng không còn,

mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị V đề nghị Tòa án cho chị V được ly hôn với anh Lùi Văn N.

Về con chung: Chị Nông Thị V và anh Lùi Văn N có 02 (Hai) con chung: Cháu Lùi Tiến A, sinh ngày 02/08/2012 và cháu Lùi Khách T, sinh ngày 01/01/2015. Sau khi ly hôn chị V đề nghị giao cho anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu Lùi Tiến A, sinh ngày 02/08/2012 và cháu Lùi Khách T, sinh ngày 01/01/2015 cho đến khi cháu A và cháu T đủ 18 tuổi. Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, về công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc nên chị không tham gia phiên tòa xét xử vụ án Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Lùi Văn N được nên chị V có gửi đơn xin xét xử vắng mặt đến Tòa án với nội dung giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân và tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, còn về phần nuôi con chung chị V có thay đổi yêu cầu khởi kiện với lý do hiện nay chị đang đi làm công ty nên không có chỗ ở, nhà cửa, ruộng đất và thu nhập ổn định, khi về quê thì chị V phải ở nhờ nhà anh trai của chị đã có gia đình riêng nên chị V cùng các con không thể trở về đó để sinh sống lâu dài được. Vì vậy, chị V không thể nhận nuôi các con mà để các con ở lại cho anh N nuôi dưỡng và chăm sóc. Vì anh N có chỗ ở, có ruộng đất và nhà cửa ổn định. Do đó, chị V đề nghị Tòa án giao con cho anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* *Đối với bị đơn anh Lùi Văn N:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập anh N đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh N đều vắng mặt nên Tòa án đã xác minh sự vắng mặt của đương sự và được Công an xã X, tỉnh Tuyên Quang cho biết anh Lùi Văn N có hộ khẩu thường trú trên địa bàn thôn B, xã X, tỉnh Tuyên Quang, hiện nay anh N đang đi làm ăn xa được một thời gian, khi đi khỏi địa bàn anh N không làm các thủ tục về khai báo tạm vắng trên địa bàn hay tạm trú ở nơi khác, do đó Công an xã không nắm được tình hình cụ thể của anh N đang ở đâu, làm công việc gì, qua nắm thông tin tại địa bàn thôn B thì anh N vẫn trở về địa phương, chưa làm thủ tục cắt, chuyển hộ khẩu đi nơi khác. Tòa án đã thực hiện tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh N không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Qua xác minh bà Thèn Thị O là mẹ đẻ củ anh N, thì bà O cho biết: chị V và anh N có đăng ký kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, trong quá trình về chung sống với nhau thì anh chị có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Hiện chị V và anh N không còn ở với nhau, mỗi người một nơi và anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, còn việc anh chị hiện đang ở đâu, làm gì thì bà O không nắm được do anh chị không báo cho bà biết được. Trong quá trình chung sống thì chị V và anh N có 02 con chung là các cháu Lùi Tiến A, sinh ngày 02/08/2012 và cháu Lùi Khách T, sinh ngày 01/01/2015, hiện nay các cháu đều ở với anh N tại thôn B, xã X, tỉnh Tuyên Quang, do bà O trực tiếp thay anh N chăm

sóc các cháu. Quan điểm của bà O là đồng ý cho chị V và anh N ly hôn, bà không có ý kiến gì, còn về con chung bà đề nghị Tòa án giao các cháu cho anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và bà vẫn tiếp tục hỗ trợ anh N, thay anh N chăm sóc các cháu khi anh N đi làm ăn xa. Đến ngày 13/02/2026 Tòa án đi xác minh với Phó Trưởng thôn, thôn B, xã X, tỉnh Tuyên Quang, có gặp anh N đến nhà Phó Trưởng thôn, tại đây Tòa án đã giải thích cho anh N biết về quyền, nghĩa vụ của mình trong vụ việc ly hôn để anh nắm rõ, đồng thời ghi ý kiến của anh N tuy nhiên anh N đã từ chối làm việc với Tòa án với lý do việc ly hôn do Tòa án tự giải quyết và không ký vào các biên bản làm việc của Tòa án. Về con chung thì anh N có thừa nhận vợ chồng chung sống với nhau trước khi đăng ký kết hôn và có hai con chung là cháu Lùi Tiến An, sinh ngày 02/08/2012 và cháu Lùi Khách Tâm, sinh ngày 01/01/2015, riêng cháu A do sinh ra trước khi chị V, anh N đăng ký kết hôn, mọi thủ tục đi đăng ký khai sinh của cháu được anh N thực hiện, còn nguyện vọng nuôi con khi ly hôn thì anh N không có ý kiến gì, do Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Đề nghị Tòa án tuyên xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị V. Đề nghị xử cho chị Nông Thị V được ly hôn với anh Lùi Văn N. Về con chung: Giao cho anh Lùi Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu Lùi Tiến An, sinh ngày 02/08/2012 và cháu Lùi Khách Tâm, sinh ngày 01/01/2015 cho đến khi cháu A và cháu T đủ 18 tuổi. Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị V, anh N có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, công nợ chung: Không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Chị Nông Thị V được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn chị Nông Thị V có đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” với bị đơn anh Lùi Văn N, anh N có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã X, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Tuyên Quang.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nông Thị V có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do đang bận công việc không xin nghỉ để về tham gia phiên tòa được, nên chị V có đơn xin được giải quyết vắng mặt.

[3] Đối với bị đơn anh Lùi Văn N: Anh N hiện nay không có mặt tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp, không thông báo địa chỉ nơi ở mới cho nguyên đơn biết được coi là cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS. Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tuyên Quang đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung. Theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nông Thị V và bị đơn anh Lùi Văn N là có căn cứ.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn chị Nông Thị V, các biên bản xác minh với đại diện chính quyền thôn B, đại diện Công an xã X, tỉnh Tuyên Quang, người thân gia đình chị V, anh N thấy rằng: Sau khi vợ chồng đăng ký kết hôn vào ngày 17/12/2014 tại UBND xã B, huyện X, tỉnh Hà Giang (*Nay là Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Tuyên Quang*), có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và chung sống với nhau tại nhà mẹ đẻ của anh N. Trong thời gian anh chị chung sống có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và áp lực cuộc sống nên anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Hiện tại anh chị đều đang đi làm ăn xa, mỗi người ở một nơi, không còn chung sống với nhau từ 2023 đến nay, anh N thường xuyên về thăm nhà còn chị V thì từ khi đi đến nay không còn quay trở về nhà lần nào. Cả chị V và anh N khi ở xa, có gọi điện về hỏi thăm tình hình của mẹ và con cái chứ không ai hỏi han quan tâm gì đến người còn lại. Xét thấy vợ chồng chị V, anh N đã sống ly thân nhau mà không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; người nào biết bổn phận của người đó, không có sự liên lạc, vun đắp, chia sẻ cùng nhau và không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Như vậy là cả hai vợ chồng đều vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nông Thị V được ly hôn với anh Lùi Văn N là có cơ sở.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị V, anh N có 02 (*Hai*) con chung là cháu Lùi Tiến A, sinh ngày 02/08/2012 và cháu Lùi Khách T, sinh ngày 01/01/2015, do các cháu đã đủ 07 (*Bảy*) tuổi trở lên nên Tòa án tiến hành ghi ý kiến nguyện vọng con chung và được hai cháu trình bày nguyện vọng của cháu A và cháu T đều muốn ở với anh Lùi Văn N. Qua xác minh trưởng thôn nơi chị V, anh N đăng ký hộ khẩu thường trú, người thân gia đình chị V, anh N và các thầy, cô giáo chủ nhiệm của các cháu thì hiện nay cháu A và cháu T đều đang ở cùng với bà nội các cháu, do bà nội trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, mọi liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh chủ yếu là với bố cháu và bà nội. Bên cạnh đó theo biên bản xác minh với Phó Trưởng thôn, thôn B, xã X, tỉnh Tuyên Quang thì anh N có chỗ ở, nhà cửa kiên cố, ổn định và có ruộng đất do ông cha để lại để canh tác. Cả hai cháu A và cháu T hiện tại đều đã lớn, gia đình anh N gần trường học nơi các cháu đang theo học nên

việc đi lại trong quá trình học tập là không cần ai phải đưa đón. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện chị V đang đi làm ăn xa, không có chỗ ở, nhà cửa, ruộng đất và thu nhập ổn định, còn anh N có chỗ ở, nhà cửa, ruộng đất và thu nhập ổn định, anh N đi làm có thường xuyên về nhà dành thời gian thăm gặp, chăm sóc các con nên anh N có điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con được tốt hơn. Việc giao hai cháu cho anh N nuôi dưỡng, chăm sóc vẫn đảm bảo sự ổn định về môi trường sống và học tập như hiện nay nên căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự tôn trọng nguyện vọng của cháu A và cháu T, cần giao cháu A và cháu T cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu A và cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị Nông Thị V được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nông Thị V có yêu cầu là chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Qua xác minh với bà Tráng Thị N1 là mẹ đẻ anh N đang trực tiếp nuôi các cháu và các cô giáo chủ nhiệm của hai cháu thì anh N mỗi lần về nhà có đưa tiền cho bà để bà hộ nuôi các cháu, việc các cháu sinh hoạt ăn uống, chỗ ở và lên lớp đều đảm bảo trang thiết bị không bị thiếu thốn so với các bạn đồng trang lứa xung quanh, do đó chị V yêu cầu không phải cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ, cần được Hội đồng xét xử ghi nhận. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung và công sức đóng góp: Chị Nông Thị V không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần đề cập xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[8] Ý kiến, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tuyên Quang tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận.

[9] Về án phí: Chị Nông Thị V thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí và có nộp đơn xin miễn án phí nên chị V đủ điều kiện để được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nông Thị V, bị đơn anh Lùi Văn N có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia

đình; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nông Thị V, xử cho chị Nông Thị V được ly hôn với anh Lùi Văn N.

2. Về con chung: Giao cho anh Lùi Văn N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai cháu Lùi Tiến A, sinh ngày 02/08/2012 và cháu Lùi Khách T, sinh ngày 01/01/2015 cho đến khi cháu A, cháu T đủ 18 tuổi. Chị V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, vì quyền lợi của con chung sau này một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị V được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bị đơn anh Lùi Văn N không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nông Thị V, bị đơn anh Lùi Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 6 – Tuyên Quang;
- UBND xã X, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Trọng Khánh

